

THƯ VIỆN
VIỆN KH - KTTV

Loại: **SV**
Số: **409**

ẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI
TRUNG TÂM HỌC LIỆU

ĐỊA LÝ HÀ NỘI



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI



ĐỊA LÍ HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA 2001

VIỆN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

LOẠI

SV

SỐ

409

LỜI NÓI ĐẦU

Để giúp cho giáo viên và học sinh Hà Nội giảng dạy và học tập tốt chương trình “Địa lí địa phương” trong chương trình địa lí 9 và các bài thực hành “Tìm hiểu một vấn đề về địa lí kinh tế - xã hội” ở lớp 12, chúng tôi đã biên soạn cuốn “Địa lý Hà Nội”.

Nội dung cuốn sách gồm 4 phần:

- *Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính*
- *Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.*
- *Dân cư Hà Nội.*
- *Kinh tế Hà Nội.*

Sau mỗi phần, nội dung lại được thể hiện tóm tắt trên bản đồ, giúp cho giáo viên và học sinh dễ hiểu, dễ nhớ, dễ sử dụng.

Tài liệu này đã được Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội chính thức dùng làm tài liệu giảng dạy phần địa lí địa phương.

Cuốn sách được hoàn thành trong thời gian ngắn, chắc chắn còn hạn chế, chúng tôi hi vọng sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các bạn đồng nghiệp.

Các tác giả

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH.

1. Vị trí và lãnh thổ Hà Nội.

Thủ đô Hà Nội nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng, trong phạm vi từ 20°53' đến 21°33' vĩ độ Bắc và từ 105°44' đến 106°02' kinh độ Đông. Hà Nội tiếp giáp với 5 tỉnh: Thái Nguyên ở phía bắc; Bắc Ninh, Hưng Yên ở phía đông; Vĩnh Phúc ở phía tây; Hà Tây ở phía nam. Diện tích tự nhiên toàn thành phố là 920,97 km², dân số (đến 31-12-2000) là 2756,6 nghìn người; Chiếm khoảng 0,28% về diện tích tự nhiên và 3,5% về dân số của cả nước, đứng hàng thứ 58 về diện tích và thứ 4 về dân số trong 61 tỉnh, thành phố ở nước ta.

Hà Nội có vị trí địa lý - chính trị quan trọng, có ưu thế đặc biệt so với các địa phương khác trong cả nước. "Hà Nội là trung tâm đầu não về chính trị, văn hoá, khoa học - kỹ thuật, đồng thời là trung tâm lớn về kinh tế, một trung tâm giao dịch quốc tế của cả nước" (Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị ngày 21- 01- 1983).

Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng bậc nhất của nước ta. Từ Thủ đô đi đến các thành phố, thị xã của vùng Bắc Bộ cũng như của cả nước bằng đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường thủy đều rất dễ dàng và thuận tiện.

Đây chính là những yếu tố gắn bó chặt chẽ Thủ đô với các trung tâm khác trong cả nước và tạo điều kiện thuận lợi để Hà Nội tiếp nhận kịp thời các thông tin, thành tựu và khoa học - kỹ thuật của thế giới, tham gia quá trình phân công lao động quốc tế, khu vực và hội nhập vào quá trình phát triển năng động của khu vực Đông Á- Thái Bình Dương.

Hà Nội giữ vai trò trung tâm lớn nhất Bắc Bộ, có sức hút và khả năng lan toả rộng lớn, tác động trực tiếp tới quá trình phát triển của toàn vùng.

2. Sự phân chia hành chính qua các thời kì

Hà Nội hình thành từ năm 1010, khi Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Đại La và được đặt tên là Thăng Long, xây dựng Hoàng Thành gọi là kinh thành (có tên là Phủ Ứng Thiên gồm 6 phường). Năm 1428 Lê Lợi đánh thắng quân Minh, lên làm Vua, đặt tên nước là Đại Việt và đặt tên kinh thành là Đông Đô nhưng tên Thăng Long vẫn thông dụng.

Năm 1805 Vua Gia Long đổi tên thành là Thăng Long.

Năm 1831 vua Minh Mạng lập tỉnh Hà Nội gồm kinh thành Thăng Long cũ và 4 phủ. Sau này, tuy kinh đô dời vào Huế, song Hà Nội vẫn là chốn ngàn năm văn vật, có vị trí quan trọng đối với cả nước.

Năm 1888, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập thành phố Hà Nội và xếp hạng là thành phố cấp 1. Diện tích của Hà Nội được mở rộng dần, cho đến năm 1942, thành phố có diện tích là 130 km².

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, Hà Nội trở thành Thủ đô của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, gồm năm khu phố nội thành (Lăng Bạc, Đồng Đa, Mễ Linh, Đại La, Đé Thám) và 120 xã ngoại thành.

Năm 1954, Hà Nội gồm 4 quận nội thành, 4 huyện ngoại thành (gồm 46 xã), diện tích tự nhiên là 152 km².

Sau giải phóng, do tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nhanh, không gian thành phố được mở rộng nhanh chóng. Đến năm 1960- ranh giới Hà Nội được mở rộng với diện tích 586,13 km², bao gồm 4 khu phố nội thành (Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đồng Đa, Hai Bà Trưng) và 4 huyện ngoại thành (Gia Lâm, Đông Anh, Từ Liêm, Thanh Trì).

Năm 1978 Hà Nội lại được mở rộng lần thứ hai, diện tích tự nhiên lên tới 2123 km², bao gồm thêm các huyện Sóc Sơn, Mễ Linh, Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức và thị xã Sơn Tây.

Tháng 8 năm 1991 theo quyết định của Quốc hội, danh giới mới của Hà Nội còn lại 913,8 km², bao gồm 4 quận nội thành và 5 huyện ngoại thành (Gia Lâm, Đông Anh, Từ Liêm, Thanh Trì và Sóc Sơn).

Thành phố Hà Nội ngày nay là một trong 4 thành phố trực thuộc Trung Ương, bao gồm 7 quận nội thành (Ba Đình, Tây Hồ, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Thanh Xuân và Cầu Giấy) gồm 102 phường với diện tích 84,3 km² và 5 huyện ngoại thành (Sóc Sơn, Gia Lâm, Đông Anh, Từ Liêm, Thanh Trì) gồm 118 xã 8 thị trấn với diện tích 836,67 km².

1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Đại bộ phận diện tích Hà Nội nằm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng với độ cao trung bình từ 5 - 20m so với mực nước biển. Còn lại chỉ có khu vực đồi núi ở phía Bắc và Tây-Bắc của huyện Sóc Sơn thuộc rìa phía nam của dãy núi Tam Đảo có độ cao từ 20m đến trên 400m, với đỉnh cao là núi Chân Chim cao 462m.

Địa hình của Hà Nội thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Điều này được phản ánh rõ nét qua hướng dòng chảy tự nhiên của các dòng sông chính chảy qua Hà Nội.

Dạng địa hình chủ yếu của Hà Nội là dạng địa hình đồng bằng được bồi đắp bởi các dòng sông với các bãi bồi hiện đại, bãi bồi cao và các bậc thềm. Xen giữa các bãi bồi hiện đại và các bãi bồi cao còn có các vùng trũng với các hồ, đầm (dấu vết của các lòng sông cổ). Riêng các bậc thềm sông chỉ có ở phần lớn huyện Sóc Sơn và ở phía Bắc huyện Đông Anh, nơi có địa thế cao trong dạng hình đồng bằng của Hà Nội. Ngoài ra, Hà Nội còn có các dạng địa hình núi đồi xâm thực tập trung ở khu vực đồi núi Sóc Sơn với diện tích không lớn lắm.

2. Khí Hậu

Khí hậu Hà Nội khá tiêu biểu cho kiểu khí hậu Bắc Bộ với đặc điểm là khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, có mùa hè nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, mưa ít.

Nằm trong vùng nhiệt đới, Hà Nội quanh năm tiếp nhận được lượng bức xạ Mặt Trời rất dồi dào và có nền nhiệt độ cao. Lượng bức xạ tổng cộng trung bình hàng năm ở Hà Nội là 122,8 kcal/cm² và nhiệt độ không khí trung bình hàng năm là 23,5°C. Do

chịu ảnh hưởng của biển, Hà Nội còn có lượng ẩm và lượng mưa khá lớn. Ở Hà Nội quanh năm không có tháng nào độ ẩm tương đối của không khí xuống dưới 80%, độ ẩm tương đối trung bình hàng năm là 84%. Lượng mưa trung bình hàng năm của Hà Nội là 1676mm và mỗi năm có khoảng 144 ngày mưa.

Đặc điểm khí hậu Hà Nội rõ nét nhất là sự thay đổi và khác biệt của 2 mùa: mùa hè và mùa đông trong năm. Mùa hè, từ tháng 5 đến tháng 9, có đặc điểm là nóng và mưa nhiều với gió thịnh hành hướng Đông Nam do chịu tác động mạnh mẽ của gió mùa Tây Nam, của dải hội tụ nhiệt đới và của các xoáy thuận nhiệt đới (bão, áp thấp nhiệt đới). Trong thời kỳ này tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 7 (28,9°C) và tháng có lượng mưa trung bình cao nhất trong năm là tháng 8 (318mm).

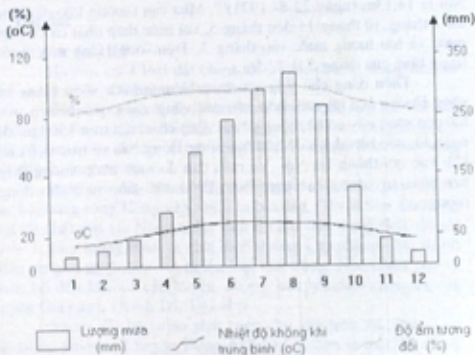
Mùa đông, từ tháng 11 đến tháng 3, có đặc điểm là lạnh và ít mưa, với gió thịnh hành hướng Đông Bắc do chịu sự chi phối của gió mùa Đông Bắc. Tháng 1 là tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất trong năm (16,4°C), đồng thời cũng là tháng có lượng mưa trung bình thấp nhất trong năm (16,6mm).

Hai tháng 4 và tháng 10 được coi như các tháng chuyển tiếp (Xem bảng 1).

Sự biến động thất thường của khí hậu Hà Nội chủ yếu là do sự tranh chấp ảnh hưởng hoạt động của hai mùa gió và các quá trình thời tiết đặc biệt diễn ra trong mỗi mùa. Vì thế, ở Hà Nội có năm rét sớm, có năm rét muộn, có năm mùa nóng kéo dài, có năm nhiệt độ cao nhất lên tới 42,8°C (tháng 5/ 1926), lại có năm nhiệt độ thấp nhất xuống tới 2,7°C (tháng 1/ 1955).

Bảng 1: Một số yếu tố khí hậu cơ bản của Hà Nội
(Theo số liệu quan trắc nhiều năm của trạm Láng)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Nhiệt độ không khí trung bình (°C)	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	26,2	22,2	24,6	21,4	18,2	23,5
Độ ẩm tương đối (%)	83	85	87	87	84	83	84	86	85	82	81	81	84
Lượng mưa (mm)	18,6	26,2	43,8	90,1	188,8	239,9	298,2	318,3	265,4	130,7	43,4	23,4	1676,2



Biểu đồ thể hiện nhiệt độ không khí trung bình, lượng mưa, độ ẩm tương đối

3. Thủy văn

Hà Nội có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc với nhiều khúc sông lớn chảy qua thuộc lưu vực sông Hồng ở phía Nam

thành phố với các sông Đuống và sông Nhuệ, và lưu vực sông Cầu ở phía Bắc thành phố với sông Cà Lồ. Đoạn sông Hồng chảy qua Hà Nội dài hơn 93 km có lưu lượng nước bình quân hàng năm rất lớn, tới 2640m³/s với tổng lượng nước chảy qua tới 83,5 tỉ m³. Sông Đuống, chỉ lưu quan trọng của sông Hồng trên địa bàn Hà Nội hàng năm cũng vận chuyển một lượng nước là 27,3 tỉ m³ với lưu lượng bình quân 861m³/s.

Các sông ở Hà Nội có thủy chế theo hai mùa rõ rệt: Mùa lũ thường kéo dài 5 tháng, từ tháng 6 đến tháng 10, cao nhất vào tháng 8, trên sông Hồng mực nước trung bình của tháng 8 lên đến 8,6m trong khi mực nước trung bình cả năm có 4,97m, đặc biệt trong mùa lũ lịch sử năm 1971, mực nước cao nhất đo được ở Hà Nội là 14,13m (ngày 22-8- 1971)⁽¹⁾. Mùa cạn thường kéo dài hơn, tới 7 tháng, từ tháng 11 đến tháng 5, với mức thấp nhất cả về mực nước và lưu lượng nước vào tháng 3. Trên sông Hồng mực nước trung bình của tháng 3 là 2,65m.

Điều đáng chú ý là vào mùa lũ mực nước sông Hồng và sông Đuống lên rất cao, hơn hẳn các vùng xung quanh, nên trên hai con sông này có hệ thống đê rất vững chắc, dài trên 150 km, để ngăn lũ; đặc biệt đoạn đê hữu hạn sông Hồng bảo vệ trực tiếp cho khu vực nội thành Hà Nội. Về mùa cạn do mực nước xuống thấp nên phải xây dựng các trạm bơm lấy nước sông tưới cho đồng ruộng.

(1) Mực nước báo động của sông Hồng tại Hà Nội là: Báo động số 1: 9,50m, số 2: 10,50m, số 3: 11,50m.

Hà Nội có nhiều hồ, đầm tự nhiên và hệ thống sông, kênh để tiêu và tưới nước. Do yêu cầu đô thị hoá, nhiều ao, hồ đã bị san lấp để lấy đất xây dựng. Một số đầm và vùng trũng ở Thanh Trì, Đông Anh được cải tạo để thả cá hoặc trồng lúa kết hợp trồng lúa. Khu vực nội thành tập trung khá nhiều hồ như hồ: Bảy Mẫu, Hoàn Kiếm, Thuyền Quang, Thủ Lệ, Văn Chương, Giảng Võ, Ngọc Khánh, Thành Công, Đống Đa, Ba Mẫu... đặc biệt có Hồ Tây nằm giữa quận Ba Đình và quận Tây Hồ rộng gần 500 ha là một thắng cảnh đẹp của Thủ đô và là nơi cung cấp thủy sản có giá trị.

Hà Nội còn có nguồn nước ngầm khá phong phú hiện đang được khai thác để đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất, đặc biệt ở khu vực nội thành.

4. Đất đai

1) Các loại đất

Hà Nội có 4 loại đất chính đó là đất phù sa trong đê, đất phù sa ngoài đê, đất bạc màu và đất đồi núi.

Đất phù sa ngoài đê là đất hàng năm được tiếp tục bồi đắp thường xuyên trên các bãi bồi ven sông hoặc các bãi giữa sông. Đất phù sa trong đê do có hệ thống đê nên không được các sông bồi đắp thường xuyên.

Phần lớn đất đai của Hà Nội thuộc nhóm đất phù sa của các hệ thống sông Hồng và sông Cầu bồi đắp. Đây là loại đất trồng trọt tốt nhất của Hà Nội với đặc tính ít chua đến trung tính, độ pH từ 6- 7, hàm lượng mùn và chất dinh dưỡng khá phong phú, thành phần cơ giới thích hợp với nhiều loại cây trồng. Nhóm đất phù sa phân bố đều khắp ở các huyện, chiếm hầu hết diện tích của các huyện Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm.

Nhóm đất bạc màu phát triển chủ yếu trên đất phù sa có tập trung nhiều ở 2 huyện Đông Anh và Sóc Sơn là loại đất chua, nghèo dinh dưỡng, không kết cấu, thành phần cơ giới nhẹ, rời rạc khi khô hạn, kết dính khi gặp nước, cho năng suất cây trồng thấp.

Nhóm đất đồi núi tập trung ở huyện Sóc Sơn, bị sỏi mòn nghiêm trọng do cây rừng bị chặt phá, tầng đất mỏng, nhiều nơi trơ sỏi sạn, tầng mùn hầu như không còn, đất chua, độ pH thường dưới 4, nghèo chất dinh dưỡng. Cán nhanh chóng phủ xanh đất trống.

đổi trực, kết hợp trồng cây ăn quả, môi trường sinh vật cảnh để tạo ra môi trường sinh thái lâu bền.

2) Hiện trạng sử dụng đất

Diện tích tự nhiên của toàn thành phố là hơn 92 nghìn ha, trong đó đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp chiếm 47,02%, đất lâm nghiệp- 7,23%, đất đô thị- 8,5%, đất thổ cư nông thôn- 12,24%, đất dành cho các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất- 0,15%, đất xây dựng, giao thông và thủy lợi- 9,86%, đất cho mục đích khác và chưa sử dụng- 15%.

5. Tài nguyên sinh vật

Các loại thực vật tự nhiên chỉ còn ở dạng thứ sinh, tập trung ở huyện Sóc Sơn. Hiện nay ở đây còn khoảng hơn 6700 ha đất trồng, đổi trực, cần được khôi phục thảm thực vật, bảo vệ môi trường sinh thái. Do có rừng, gần đây đã thấy xuất hiện trở lại nhiều loại chim, thú rừng (lợn rừng, chồn, sóc, trăn, rắn...) và nhiều loài côn trùng vốn trước đây có rất nhiều, mang lại hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và thu hút khách du lịch.

Cho đến nay ở nội thành đã có hệ thống cây xanh với 46 loài khác nhau như sấu, phượng, hoa sữa, bàng lã, xà cừ, bàng... trồng trên khắp các đường phố. Hà Nội còn có 48 vườn hoa, công viên với tổng diện tích 138,3 ha (kể cả hồ nước) và 377 ha thảm cỏ, tạo thêm vẻ đẹp quyến rũ cho Thủ đô ngàn năm văn hiến.

Ở Hà Nội còn có các làng hoa và cây cảnh như Nghi Tam, Ngọc Hà, Quảng Bá... vốn rất nổi tiếng từ lâu đời.

Hà Nội vốn là vùng đất trù phú, có truyền thống sản xuất nông nghiệp từ lâu đời, đã cung cấp nhiều giống cây trồng, vật nuôi quý, có giá trị và nổi tiếng trong cả nước. Đáng chú ý là các huyện ngoại thành đã hình thành nên các vành đai rau xanh, vành đai thực phẩm tươi sống (thịt, cá, sữa, trứng) phục vụ cho yêu cầu đô thị hoá ngày một cao của Thủ đô Hà Nội và giành một phần để xuất khẩu.

6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

Hà Nội là thành phố có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển, thể hiện trên các mặt chính sau đây:

- Có địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hoà, dồi dào lượng nhiệt, ẩm và ánh sáng để phát triển nông nghiệp.
- Có nhiều nguồn tài nguyên phong phú như thủy sản, nước ngầm và nhiều nông sản quý.

Bên cạnh đó, về mặt tự nhiên Hà Nội cũng có một số điểm không thuận lợi như các thiên tai thường hay xảy ra do những biến động thất thường của thời tiết ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất (bão, lụt, hạn hán, sâu bệnh phá hoại mùa màng...) hoặc những tác hại do con người gây ra đối với các điều kiện tự nhiên và môi trường sống như việc đốt phá rừng và canh tác không hợp lý làm đất bị sỏi mòn, nghèo kiệt nghiêm trọng, việc gây ô nhiễm cho đất, nước, không khí và vệ sinh môi trường ở một số nơi đã đến mức báo động. Vì thế, bên cạnh việc khai thác, sử dụng hợp lý các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, việc chủ động phòng chống thiên tai, cải tạo và bảo vệ môi trường đã trở nên vô cùng cần thiết và cấp bách.

CÂU HỎI

- 1- Hãy xác định vị trí địa lí, giới hạn, diện tích và tổ chức hành chính của thành phố Hà Nội?
- 2- Các dạng địa hình của Hà Nội có liên quan với các nhóm đất và việc sử dụng chúng trong sản xuất nông nghiệp như thế nào?
- 3- Nêu các đặc điểm của khí hậu và thủy văn của thành phố Hà Nội?
- 4- Em có nhận xét chung gì về điều kiện tự nhiên của thành phố Hà Nội?



III. DÂN CƯ

1. Số dân và sự gia tăng dân số

1) Số dân

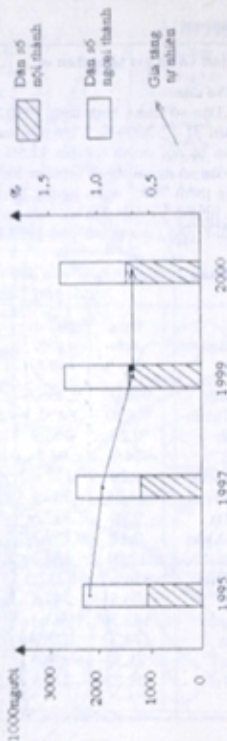
Dân số trung bình năm 1990 của Hà Nội là 2.051,9 ngàn người đến 31-12-2000 là 2.756,6 ngàn người, trong đó có 1.474,3 ngàn dân số nội thành (chiếm 53,5% tổng số dân thành phố) và 1.282,3 dân số ngoại thành (chiếm 46,5%). Sau 10 năm dân số Hà Nội tăng thêm 704,7 ngàn người, trung bình mỗi năm tăng thêm 70 ngàn người. Về mật dân số, hiện nay Hà Nội đứng 4 trong số 61 tỉnh, thành phố (sau thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hoá, Nghệ An).

Bảng 2: Diện tích, số dân đơn vị hành chính Hà Nội đến 31-12-2000

Đơn vị lãnh thổ	Diện tích (km ²)	Dân số (1000 người)	Mật độ (người/km ²)	Số lượng đơn vị hành chính	
				Huyện, xã	Thị trấn
Toàn thành	920,97	2.756,6	2.993	220	8
1. Nội Thành	84,30	1.473,3	17.489	102	-
-Ba Đình	9,25	205,9	22.259	12	-
-Tây Hồ	24,0	94,8	3.950	8	-
-Hoàn Kiếm	5,29	172,9	32.684	18	-
-Hai Bà Trưng	14,65	360,9	24.635	25	-
-Đống Đa	9,96	342,3	34.367	21	-
-Thanh Xuân	9,11	159,3	17.486	11	-
-Cầu Giấy	12,04	138,2	11.478	7	-
2. Ngoại Thành	836,67	1.282,3	1.533	118	8
Sóc Sơn	306,51	247,8	808	25	1
Đông Anh	182,30	263,3	1.444	23	1
Gia Lâm	174,32	345,9	1.984	31	4
Từ Liêm	75,32	198,0	2.629	15	1
Thanh Trì	98,22	227,3	2.314	24	1

Bảng 3: Số dân và tỉ suất gia tăng tự nhiên của Hà Nội
thời kì 1995 - 2000

	1995		1997		1999		2000	
	Số dân (nghìn người)	Tỉ suất gia tăng %	Số dân (nghìn người)	Tỉ suất gia tăng %	Số dân (nghìn người)	Tỉ suất gia tăng %	Số dân (nghìn người)	Tỉ suất gia tăng %
Tổng thành phố	2.335,4	1,47	2.467,2	1,37	2.688,0	1,08	2.756,6	1,08
Nội thành	1.082,4	1,34	1.211,1	1,27	1.431,5	0,99	1.474,3	0,99
Ngoại thành	1.253,0	1,59	1.256,1	1,47	1.256,5	1,19	1.282,3	1,19



Biểu đồ số dân và gia tăng tự nhiên của Hà Nội

2) Sự gia tăng dân số.

Hà Nội là một trong những tỉnh và thành phố có tỉ suất gia tăng tự nhiên thấp nhất của cả nước. Trong khi mức tăng chung của cả nước giảm từ 2,6% năm 1980 xuống 2,29% năm 1990 và 1,43% năm 1999 thì mức tăng của Hà Nội đã giảm nhanh hơn từ 2,26% năm 1980 xuống còn 1,51% năm 1990, 1,08 năm 1999 và 2000.

Khu vực nội thành có tỉ suất tăng tự nhiên thấp 0,99% ngang với mức tăng của cả nước phát triển; còn tỉ suất gia tăng tự nhiên của các huyện ngoại thành là 1,19%, thấp hơn mức tăng trung bình của thế giới.

Trong thời gian qua, nhờ tích cực thực hiện cuộc vận động kế hoạch hoá gia đình cùng với sự nhận thức tốt hơn của nhân dân, kết hợp với việc áp dụng những thành tựu mới của y học, tỉ suất tăng tự nhiên của Hà Nội đã giảm đi nhiều. Song do sức hút mạnh mẽ của quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là của công nghiệp hoá và đô thị hoá, nên đã tạo ra các dòng di cư đến thành phố Hà Nội tìm việc làm ngày càng lớn, làm cho tỉ suất gia tăng cơ học khá cao: 1,12% năm 1995, 1,48% năm 1997 và 1,41% năm 2000. Đây là một sức ép lớn về mọi mặt cho quá trình phát triển kinh tế của Thủ đô.

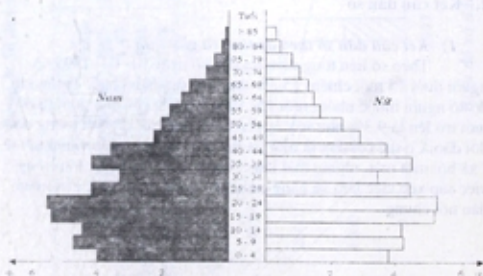
2. Kết cấu dân số

1) Kết cấu dân số theo độ tuổi và giới tính

Theo số liệu tổng điều tra dân số ngày 01-04-1999 số người dưới 15 tuổi chiếm 25,3% dân số toàn thành phố. Trong khi đó số người thuộc nhóm tuổi 15-59 là 65,4%; còn số người từ 60 tuổi trở lên là 9,3% như vậy nguồn lao động của Hà Nội tương đối dồi dào. Có thể coi đây là một lợi thế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội một mặt, nhưng mặt khác, cũng là một trở ngại lớn trong việc sắp xếp việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân nói chung.

Bảng 4: Dân số Thành phố Hà Nội năm 1999

		Nữ	Tỉ lệ (%)	Nam	Tỉ lệ (%)
Tổng số	2672125	1335399	49,98	1336726	50,02
0 - 4	206913	98659	3,69	108254	4,05
5 - 9	239035	111523	4,17	127512	4,77
10 - 14	229735	109745	4,11	119990	4,49
15 - 19	282140	136169	5,10	145971	5,46
20 - 24	286666	138146	5,17	148520	5,56
25 - 29	229503	117018	4,38	112485	4,21
30 - 34	180081	91376	3,42	88705	3,32
35 - 39	230401	118032	4,42	112369	4,21
40 - 44	193075	96028	3,59	97047	3,63
45 - 49	136975	75467	2,82	61508	2,30
50 - 54	116708	60922	2,28	55786	2,09
55 - 59	93283	44036	1,65	49247	1,84
60 - 64	74868	36511	1,37	38357	1,44
65 - 69	67863	34448	1,29	33415	1,25
70 - 74	44813	26022	0,97	18791	0,70
75 - 79	32404	20609	0,77	11795	0,44
80 - 84	16501	12032	0,45	4469	0,17
85+	11161	8656	0,32	2505	0,09



Kết cấu giới tính của dân số Hà Nội tương đối cân bằng.

Tỉ số giới tính (số nam/ 100 nữ) là 100,1

2) Kết cấu dân số theo lao động

Năm 1999, dân số trong độ tuổi lao động của Hà Nội là 1,749 ngàn người, trong đó có 1,162,3 ngàn đang tham gia hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (chiếm 66,5%). Số người có việc làm thường xuyên là 1099,8 ngàn (chiếm 94,6% dân số hoạt động), tỉ lệ thất nghiệp toàn thành phố là 5,4% (ở nội thành là 4,7% ngoại thành là 0,7%). Tạo việc làm cho người lao động để có thu nhập là vấn đề cấp bách của thành phố hiện nay. Đó cũng là một bước quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội ổn định đời sống nhân dân, hạn chế những hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

Chất lượng nguồn lao động của thành phố cao nhất cả nước. Hiện nay, về trình độ văn hoá của người lao động, 50,8% tốt nghiệp cấp 3; 33,5% tốt nghiệp cấp 2; 15,7% cấp 1. Bình quân lớp học cao nhất mà người lao động Thủ đô đạt được là 9,9 (cả nước là 7,3). Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, số lao động đã qua đào tạo chiếm 41%, trong đó trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học là 18,3%, công nhân kỹ thuật là 13,7% và trung học chuyên nghiệp là 9,0%. Điều này luôn là lợi thế quan trọng, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tham gia vào phân công lao động cả nước và sự hợp tác quốc tế.

Kết cấu dân số theo lao động của Hà Nội có những thay đổi rõ rệt. Các ngành giao thông vận tải, bưu điện, thương mại-dịch vụ, du lịch có tỉ lệ lao động đông nhất- 54,8%, tỉ lệ lao động trong công nghiệp- xây dựng là 25,6%, tỉ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp thấp là 19,6%.

3. Phân bố dân cư

1) Mật độ

Với số dân năm 2000 là 2756,6 ngàn người, cư trú trên diện tích 920,97 km², mật độ dân số của Hà Nội lên tới 2993 người/km² (mật độ dân số nội thành là 17489 người/km², ngoại thành là 1553 người/km²). Mật độ này cao gấp 13 lần so với mức trung bình của cả nước, gấp 2,5 lần mật độ dân số của vùng đồng bằng sông Hồng và là thành phố có mật độ cao nhất toàn quốc.

2) Phân bố dân cư.

Dân cư Hà Nội phân bố không đều giữa các lãnh thổ chính và giữa các vùng sinh thái.

Dân cư tập trung cao độ tại các quận nội thành cũ, trên một cây số vuông trung bình có trên 2 vạn người cư trú, có nơi lên tới trên 3 vạn người như quận Đống Đa và Hoàn Kiếm. Khu vực này là nơi tập trung các cơ quan nhà máy xí nghiệp, cửa hàng, chợ, các khu vực buôn bán. Đây cũng là nơi tổ chức, quản lý, điều hành hệ thống kinh tế- xã hội của toàn thành phố.

Các huyện ngoại thành có mật độ dân số thấp hơn nội thành hàng chục lần, thậm chí vài chục lần. Thí dụ, mức độ chênh lệch về mật độ dân số của huyện Sóc Sơn so với quận Hoàn Kiếm tới 56 lần.

Mật độ dân số của Hà Nội còn có chiều hướng tăng lên tương ứng với tỉ lệ tăng dân số hàng năm. Điều đó ảnh hưởng rất lớn tới sự bố trí lao động, giải quyết việc làm, ngành nghề, đời sống và nơi cư trú, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái (rác, nước thải, nhà ở, nước sạch,...).

3) Các loại hình cư trú

Có 2 loại hình cư trú chủ yếu.

a) *Thành thị*: Bao gồm khu vực nội thành và 8 thị trấn thuộc các huyện ngoại thành tính đến năm 2000.

Chức năng chủ yếu của khu vực nội thành là sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, giao thông thương mại, dịch vụ. Khu vực này tập trung nhiều viện nghiên cứu, trường đại học.

Có 8 thị trấn nằm rải rác ở các huyện: Đông Anh (huyện Đông Anh), Gia Lâm, Yên Viên, Đức Giang, Sài Đồng (huyện Gia Lâm), Cầu Diễn (huyện Từ Liêm), Văn Điển (huyện Thanh Trì), Sóc Sơn (huyện Sóc Sơn). Chức năng chủ yếu là đầu mối giao thông, hạt nhân kinh tế, trung tâm văn hoá, chính trị của huyện.

b) *Nông thôn*: Hà Nội có 118 xã, là đơn vị hành chính cơ sở của nông thôn ngày nay. Dân số nông thôn chiếm 42,3% dân số Hà Nội. Ở vùng nông thôn Hà Nội có làng mạc cổ truyền với các ngành nghề sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp: Làng lúa, làng rau, làng gốm, làng dệt, làng giấy...

4 *Giáo dục, y tế*

Hà Nội là trung tâm giáo dục - đào tạo lớn nhất cả nước. Trên địa bàn thành phố, hiện tập trung 37 trường đại học và cao đẳng, và 18 trường trung học chuyên nghiệp, 22 trường dạy nghề, 112 viện nghiên cứu chuyên ngành. Các quận, huyện, xã đều có các trường học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông. Toàn thành phố hiện có 340 trường mẫu giáo, 493 trường tiểu học và trung học cơ sở, 102 trường trung học phổ thông, đủ loại hình công lập, bán công, dân lập. Đây là điều kiện thuận lợi để đáp ứng nhu cầu đào tạo không chỉ riêng cho Thủ đô, mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với vùng Bắc Bộ và cả nước.

Hà Nội có hơn 6000 cán bộ có trình độ trên đại học, gần 12 vạn người có trình độ đại học, cao đẳng và có hơn 11 vạn cán bộ có trình độ trung cấp. Nếu kể cán bộ có trình độ từ trung cấp trở lên và công nhân kỹ thuật, thì tỉ lệ lao động có qua bồi dưỡng và đào tạo chiếm tới 41% lao động xã hội. Về chất lượng lao động, thành phố Hà Nội đứng đầu trong cả nước.

Người dân Hà Nội nhìn chung có trình độ dân trí và học vấn cao. Tỉ lệ người chưa biết chữ chỉ chiếm 0,17%, tập chung chủ yếu ở ngoại thành và người cao tuổi. Hà Nội là thành phố đầu tiên trong cả nước phổ cập tiểu học, đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở và đang tiến tới phổ cập trung học phổ thông.

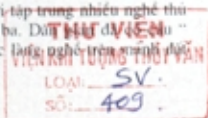
Cho đến cuối năm 2000 toàn thành phố Hà Nội có 29 bệnh viện, 228 trạm y tế với 1396 bác sỹ; 2192 y sỹ, y tá và 4251 giường bệnh.

Ngành y tế đã có nhiều đóng góp trong công việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho cộng đồng, bảo hiểm y tế, bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em, tiêm chủng, phòng dịch, công tác kế hoạch hoá gia đình và chống căn bệnh thế kỉ (AIDS).

5 *Hà Nội, vùng địa - văn hoá Việt tiên biểu*

Thăng Long - Hà Nội là nơi hình thành Nhà nước Việt đầu tiên, đất Đê đô của hầu hết các triều đại phong kiến Việt Nam, một vùng địa linh nhân kiệt. Người Hà Nội kết tinh đầy đủ đặc tính, phẩm chất của người Việt Nam.

Hà Nội nổi tiếng từ xưa là nơi tập trung nhiều nghề thủ công tinh xảo với những người thợ tài ba. Dân Hà Nội có câu: "Khéo tay hay nghề, đất lé Kẻ Chợ". Các làng nghề truyền thống như



Hà Nội có từ xa xưa, đến nay vẫn tồn tại: Làng gốm Bát Tràng, làng vàng Định Công, làng đúc đồng Ngũ Xã, làng giấy Bưởi...

Hầu hết các loại dân ca phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ như ngâm thơ, hát ru, trống quân,... đều được phát triển tại Hà Nội. Song tiêu-biểu nhất với người Hà Nội là hát ca trù, sau này phát triển thành lối hát thính phòng, một thú chơi tao nhã của đất kinh thành.

Lịch sử phát triển lâu đời của Thủ đô đã để lại trên mảnh đất này nhiều di tích lịch sử, văn hoá, kiến trúc, nghệ thuật nổi tiếng, phong phú và đa dạng cả về nguồn gốc lẫn loại hình. Nổi tiếng nhất là chùa Một Cột, Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Cổ Loa, Hồ Hoàn Kiếm và các di tích quanh hồ, đền Quán Thánh, phố cổ Hà Nội, khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh...

Người Hà Nội rất chú trọng đến cách ăn uống và coi đó như một sự thưởng thức văn hoá - nghệ thuật ẩm thực. Hà Nội nổi tiếng với rượu Ké Mờ (làng Hoàng Mai), làng Thuy (Thuy Khuê). Các món ăn đặc sắc và khó quên (bánh cuốn Thanh Trì, phở, chả cá, bánh tôm, cốm Vòng,...) không chỉ với người dân trong nước, mà còn cả với khách nước ngoài.

CÂU HỎI

- 1- Em hãy nhận xét về dân số và sự gia tăng dân số của Hà Nội?
- 2- Trình bày kết cấu theo giới tính và theo lao động, nghề nghiệp?
- 3- Dân cư Hà Nội phân bố như thế nào? Tại sao?
- 4- Hà Nội có loại hình cư trú gì? Ở đâu?

IV. KINH TẾ

1. Khái quát chung

Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước. Nền kinh tế của thành phố phát triển mạnh và cơ cấu kinh tế phức tạp.

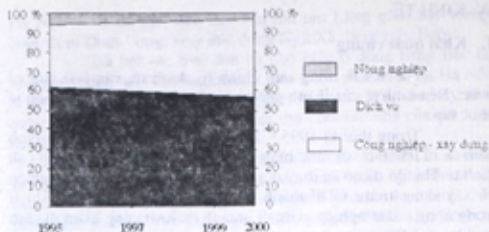
Trong thời kì 1995 – 2000, GDP tăng trưởng trung bình năm là 12,7% (so với mức bình quân của cả nước là 8%). Cơ cấu kinh tế Thủ đô đã có sự thay đổi về chất. Tỉ trọng của công nghiệp và xây dựng trong GDP thành phố ngày càng tăng trong khi tỉ trọng nông – lâm nghiệp giảm đi, ngành dịch vụ cũng giảm đi chút ít.

Bảng 5: Cơ cấu kinh tế của Hà Nội thời kì 1995 - 2000
(giá thực tế)

Năm	Tổng số		Chia ra					
	Tỉ đồng	‰	Nông-lâm-ngư		Công nghiệp xây dựng		Dịch vụ	
			Tỉ đồng	‰	Tỉ đồng	‰	Tỉ đồng	‰
1995	14.499,4	100,0	781,5	5,4	4786,5	33,0	8931,4	61,6
1997	20.533,8	100,0	943,1	4,7	7082,0	35,3	12.508,7	60,0
1999	27.038,8	100,0	985,7	3,7	10.236,9	37,9	15816,2	58,4
2000	29.569,8	100,0	1030,7	3,5	11.380,2	38,4	17.158,9	58,1

Năm 2000, GDP của Hà Nội chiếm 7,3% GDP của cả nước và đóng góp 35% GDP của đồng bằng sông Hồng.

Do sản xuất ngày càng phát triển, mức gia tăng dân số thấp nên mức thu nhập bình quân đầu người của Hà Nội ngày càng tăng GDP/người năm 2000 là 7,3 triệu đồng, gấp hơn hai lần GDP/người của cả nước.



Biểu đồ miền cơ cấu kinh tế Hà Nội thời kỳ 1995 - 2000

Về cơ cấu thành phần kinh tế, tỉ trọng của khu vực kinh tế nhà nước trong những năm gần đây có giảm đi phần nào song vẫn chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế toàn thành phố, từ 70,6% năm 1995 (trong đó quốc doanh Trung Ương 60,5%, quốc doanh địa phương 10,1%), xuống 64,5% năm 2000 (tương ứng là 56,1% và 8,4%). Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên khá nhanh, từ 6,5% năm 1995 lên 13,6% năm 2000, đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Hà Nội.

2. Công nghiệp

Ngành công nghiệp Hà Nội phát triển từ lâu. Từ chỗ là một thành phố tiêu thụ, Hà Nội đã trở thành một thành phố công nghiệp quan trọng, trong sự đổi mới chung của đất nước, công nghiệp của thành phố đang có những chuyển biến rõ rệt về mọi mặt theo hướng phát triển của nền kinh tế thị trường nhiều thành phần.

1) Vị trí của ngành công nghiệp.

Trong phạm vi toàn quốc, Hà Nội là trung tâm công nghiệp lớn thứ 2 sau thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2000, ngành công nghiệp của thành phố chiếm 8,8% giá trị tổng sản lượng công nghiệp cả nước và 44,7% giá trị tổng sản lượng công nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng.

Trong phạm vi thành phố, công nghiệp là ngành giữ vị trí quan trọng nhất trong số các ngành kinh tế. Năm 2000, công nghiệp đạt giá trị sản lượng là 8413 tỉ đồng (theo giá thực tế) đóng góp 28,5% thu nhập quốc dân và thu hút khoảng 18% số lao động trong các ngành kinh tế của thành phố.

2) Cơ cấu và phân bố công nghiệp

Nhìn chung, mạng lưới công nghiệp của Hà Nội là sự kết hợp giữa các xí nghiệp hiện đại với các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, giữa các xí nghiệp quốc doanh có qui mô lớn với các cơ sở sản xuất của tập thể và tư nhân có qui mô nhỏ được phân bố rộng khắp trên toàn lãnh thổ.

Về cơ cấu công nghiệp theo hình thức sở hữu, trên địa bàn thành phố có công nghiệp quốc doanh (Trung ương và địa phương) và công nghiệp ngoài quốc doanh (tập thể và tư nhân) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; trong đó công nghiệp quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Năm 2000, Hà Nội có 265 cơ sở sản xuất công nghiệp nhà nước, chiếm 54,4% giá trị sản lượng, và 57,8% số lao động trong toàn ngành công nghiệp của thành phố. Đây là những xí nghiệp có qui mô lớn với qui trình sản xuất tiên tiến.

Bên cạnh đó, khu vực công nghiệp ngoài nhà nước (tập thể, cá nhân và tư nhân) đã được phát triển, với tỉ trọng ngày một tăng. Năm 2000, giá trị sản lượng công nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là 1860,3 tỉ đồng chiếm 10,8% giá trị sản lượng công nghiệp toàn thành phố, với trên 6,6 vạn lao động. Khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2000 chiếm 34,8% giá trị sản xuất công nghiệp toàn thành phố với 6% số lao động.

Bảng 6: Cơ cấu công nghiệp theo hình thức quản lý của Hà Nội thời kỳ 1995 - 2000

(giá 1994)

Hình thức	1995		2000	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
-Quốc doanh trung ương	4.418,3	52,2	7.266,2	42,3
-Quốc doanh địa phương	1.522,9	18,0	2.086,0	12,1
-Ngoài quốc doanh	908,6	10,7	1.860,3	10,8
-Có vốn đầu tư nước ngoài	1.614,0	19,1	5.979,3	34,8
Toàn ngành	8.463,8	100,0	17.191,8	100,0



Năm 1995



Năm 2000



Quốc doanh trung ương



Quốc doanh địa phương



Ngoài quốc doanh



Có vốn đầu tư nước ngoài



Quốc doanh trung ương



Quốc doanh địa phương



Ngoài quốc doanh



Có vốn đầu tư nước ngoài

Biến đổi cơ cấu công nghiệp theo hình thức quản lý của Hà Nội thời kỳ 1995 - 2000

Về cơ cấu công nghiệp phân theo ngành, ở Hà Nội, gần như có đủ mặt các ngành công nghiệp quan trọng. Nói cách khác, cơ cấu các ngành công nghiệp của thành phố tương đối đa dạng, trong đó ưu thế thuộc về các ngành công nghiệp nhóm B. Từ năm 1980 đến nay, giá trị sản lượng của các ngành nhóm B luôn cao hơn các ngành nhóm A từ 1,5 đến 2 lần.

Cơ cấu sản xuất công nghiệp của thành phố đã hình thành 4 nhóm ngành có ý nghĩa then chốt. Đó là cơ kim khí, dệt-da-may, chế biến lương thực-thực phẩm và điện-điện tử.

Bảng 7: Cơ cấu ngành công nghiệp của Hà Nội thời kỳ 1995-2000

Các ngành	1995	2000
Toàn ngành công nghiệp	100,0	100,0
1- Các ngành then chốt		
Dệt-may-da	20,8	34,0
Điện-điện tử	26,3	13,0
Cơ-kim-khí	8,2	11,7
Lương thực-thực phẩm	10,3	7,4
2- Các ngành khác	34,4	33,9



Năm 1995

Các ngành then chốt



Năm 2000

Các ngành khác



Biểu đồ cơ cấu ngành công nghiệp của Hà Nội thời kỳ 1995 - 2000

Nhóm ngành công nghiệp hoá chất tuy hiện nay đang chiếm tỉ trọng tương đối khá (gần 6%, năm 2000) nhưng đang có chiều hướng giảm (trừ hoá được), vì không phù hợp với tính chất của công nghiệp thủ đô. Một số ngành công nghiệp phục vụ cho nhu

cầu sản xuất và đời sống cũng khá phát triển như sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp sành sứ, thủy tinh, công nghiệp chế biến gỗ, giấy.

Công nghiệp của Hà Nội đang từng bước chuyển biến theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, chất lượng sản phẩm được nâng lên.

Về phân bố theo lãnh thổ, hiện nay, Hà Nội có 9 khu tập trung công nghiệp là Minh Khai- Vĩnh Tuy, Thượng Đình, Đông Anh, Cầu Diễn- Nghĩa Đô, Gia Lâm- Yên Viên, Trương Định- Đuôi Cá, Văn Điển- Pháp Vân, Chèm, Cầu Bươu. Nhìn chung các khu vực này đã được xây dựng từ lâu (những năm 1960), phần lớn thiết bị thuộc loại cũ, nhiều lao động, hiệu quả thấp. Nhiều khu vực công nghiệp tập trung xen kẽ với các khu dân cư đông đúc (Thượng Đình, Minh Khai- Vĩnh Tuy, Trương Định- Đuôi Cá), việc xử lý chất thải không tốt gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường và đời sống dân cư. Vì vậy ở các khu công nghiệp này, chủ yếu đầu tư chiều sâu, thay đổi thiết bị và công nghệ, hiện đại hoá sản xuất.

+ Khu vực Minh Khai- Vĩnh Tuy: có 23 xí nghiệp quốc doanh Trung ương và địa phương, với 3 ngành công nghiệp then chốt là dệt, chế biến lương thực- thực phẩm và cơ khí. Các xí nghiệp lớn là Dệt 8-3, liên hợp dệt sợi Hà Nội, bia HALIDA, kẹo Hải Hà, Hải Châu...

+ Khu vực Thượng Đình có 29 xí nghiệp quốc doanh với 3 ngành then chốt là chế biến lương thực- thực phẩm, hoá chất, cơ khí. Các nhà máy lớn là chế tạo công cụ, nhà máy cao su, xà phòng, thuốc lá, phích nước Rang Đông, nhà máy ôtô Hoà Bình...

+ Khu vực Đông Anh: có 22 xí nghiệp quốc doanh với 2 ngành công nghiệp chủ chốt là cơ khí và vật liệu xây dựng. Ngành công nghiệp cơ khí đang được đầu tư chiều sâu theo hướng chuyên môn hoá: Cơ khí tiêu dùng (phụ tùng xe đạp và xe đạp hoàn chỉnh), sửa chữa lắp ráp ôtô, động cơ điện. Các nhà máy lớn: Chế tạo thiết bị điện, động cơ điện Việt- Hưng...

+ Khu vực Trương Định- Đuôi Cá: có 13 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh với 2 ngành then chốt là chế biến lương thực- thực phẩm và cơ khí. Các xí nghiệp lớn ở đây là xí nghiệp đồ hộp xuất khẩu, mỳ Hoàng Mai, cơ khí 120...

+ Khu vực Pháp Vân- Văn Điển: có 14 xí nghiệp quốc doanh với 2 ngành then chốt là công nghiệp hoá chất và cơ khí. Các xí nghiệp lớn ở đây là xí nghiệp hoá chất Văn Điển, pin, phân lân...

+ Khu vực Cầu Diễn- Nghĩa Đô: có 82 xí nghiệp quốc doanh với 2 ngành chủ đạo là lương thực- thực phẩm và hóa chất. Các xí nghiệp 3 khu vực này mới hơn so với khu vực Thượng Đình, Trương Định- Đuôi Cá song thiết bị chưa hiện đại.

+ Khu vực Gia Lâm- Yên Viên: có 21 xí nghiệp quốc doanh với 3 ngành then chốt là cơ khí, chế biến gỗ và hoá chất. Các nhà máy lớn: hoá chất Đức Giang, diêm Thống Nhất.

+ Khu vực Chèm: có 5 xí nghiệp quốc doanh với 2 ngành công nghiệp then chốt là vật liệu xây dựng và dệt.

+ Khu vực Cầu Bươu: có 5 xí nghiệp quốc doanh với 2 ngành then chốt là vật liệu xây dựng và dệt. Các nhà máy lớn: cơ khí Giải Phóng, gạch...

Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, thành phố Hà Nội đã và đang hình thành các khu chế xuất và khu công nghiệp tập trung kỹ nghệ cao. Trước mắt, thành phố tập trung phát triển các khu chế xuất và khu công nghiệp sau:

1. Khu chế xuất Sóc Sơn, nằm ở phía Bắc sân bay quốc tế Nội Bài do Malaysia đầu tư, tập trung sản xuất các loại sản phẩm điện tử, sản phẩm của máy vi tính, sản phẩm quang học, đồ chơi, đồ gỗ.

2. Khu công nghiệp tập trung Sài Đồng- Gia Lâm, nằm ở địa phận Gia Lâm, cạnh quốc lộ số 5 (Hà Nội- Hải Phòng), do công ty Daewoo (Hàn Quốc) đầu tư, tập trung sản xuất bóng hình, công nghiệp nhẹ, thực phẩm và đồ uống.

3. Khu công nghiệp tập trung Đông Anh, nằm trên địa bàn huyện Đông Anh, cạnh quốc lộ số 3 Hà Nội- Thái Nguyên, tập trung sản xuất công nghiệp cơ khí máy móc giá trị cao, lắp ráp ôtô, xe máy, chế tạo lắp ráp đồ điện tử.

4. Khu công nghiệp tập trung Nam cầu Thăng Long, tập trung các ngành kỹ nghệ cao, công nghiệp sạch, ít hoặc không gây ô nhiễm.

3) Các sản phẩm công nghiệp quan trọng của Hà Nội

Năm 2000, ngành công nghiệp Thủ đô đã sản xuất được 370 máy cát gọt kim loại, 43,2 nghìn động cơ điện, 281 nghìn quạt các loại, 1000 động cơ diên, 1,300 tấn phụ tùng ô tô... (công nghiệp cơ khí); 12 triệu mét vải khổ rộng; 9,0 triệu mét vải tuyền, 13 triệu chiếc quần áo dệt kim; 7,5 triệu đôi tất; 1,7 triệu đôi dây, dép da (ngành dệt- may, da); 3 vạn tấn bính keo các loại, 91 triệu lít bia, 475 tấn đồ hộp, 265 nghìn lít nước mắm... (công nghiệp lương thực- thực phẩm); lắp ráp 121 nghìn máy thu hình...

CÂU HỎI

1. Vì sao công nghiệp lại giữ vai trò quan trọng nhất trong các ngành kinh tế của Hà Nội ?
2. Trình bày cơ cấu và một số ngành công nghiệp chủ yếu ở Hà Nội ?
3. Ở quận (huyện) em có những cơ sở (xí nghiệp, nhà máy) công nghiệp nào ? Các cơ sở này thuộc ngành nào và sản xuất những sản phẩm gì ?



3. Nông - lâm - ngư nghiệp

Tuy là một Thủ đô, song ngành nông - lâm - ngư nghiệp của Hà Nội vẫn đã và đang được phát triển. Sự phát triển của ngành trước hết dựa vào nguồn lực về đất đai, khí hậu, nguồn nước và sau đó vào các nguồn lực kinh tế - xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu lương thực, thực phẩm cho đời sống của nhân dân.

Ngành này có vị trí khiêm tốn trong các ngành kinh tế của Hà Nội, nó chỉ chiếm 3,5% tổng sản phẩm của thành phố (GDP). Năm 2000, đứng hàng thứ 3 sau các ngành dịch vụ và công nghiệp. Trên địa bàn thành phố có 4,5 vạn lao động tham gia trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp, trong đó lao động quốc doanh là 2620 người, chiếm 1,2%.

Trong cơ cấu sản xuất nông - lâm - thủy sản ưu thế thuộc về ngành nông nghiệp (94,6 % giá trị sản xuất toàn ngành năm 2000), hoạt động thủy sản và lâm nghiệp chưa phát triển.

Bảng 8: Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản của Hà Nội thời kỳ 1995 - 2000

(giá thực tế)

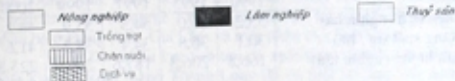
	1995		2000	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Toàn ngành	1.192,3	100,0	1.675,0	100,0
1. Nông nghiệp	1.129,0	94,7	1.583,7	94,6
- Trồng trọt	734,8	61,6	1.000,4	59,8
- Chăn nuôi	394,2	33,1	553,1	33,0
- Dịch vụ nông nghiệp	-	-	30,2	1,8
1. Lâm nghiệp	14,0	1,2	15,7	0,9
2. Thủy sản	49,3	4,1	75,6	4,5



1995



2000



Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản của Hà Nội thời kỳ 1995 - 2000

1) Nông nghiệp

Hoạt động nông nghiệp của Thủ đô bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp, trong đó trồng trọt giữ địa vị chủ yếu. Năm 2000, trồng trọt chiếm 63,2% giá trị sản xuất nông nghiệp và 59,8% giá trị sản xuất của toàn ngành nông - lâm - thủy sản. Cho đến năm 2000, Hà Nội có 44,8 nghìn ha đất nông nghiệp (47% diện tích tự nhiên). Đất nông nghiệp tập trung ở các huyện Sóc Sơn (14,5 nghìn ha), Đông Anh (9,9 nghìn ha), Gia Lâm (9,1 nghìn ha), Thanh Trì (5,2 nghìn ha) và Từ Liêm (4,0 nghìn ha). Ở nội thành, diện tích đất nông nghiệp không đáng kể (gần 2,0 nghìn ha).

- Trồng trọt

+ Cây lúa có ưu thế tuyệt đối cả về diện tích và sản lượng trong cơ cấu ngành trồng trọt. Năm 2000, diện tích trồng lúa cả năm là 54,2 nghìn ha, chiếm 61,7% diện tích gieo trồng cây hàng năm, 76,8% diện tích trồng cây lương thực và 87,7% sản lượng lương thực của toàn thành phố.

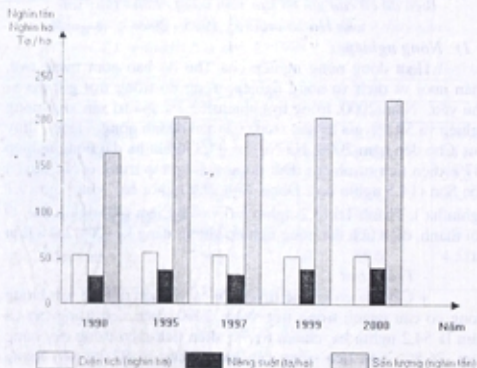
Ở Hà Nội, nghề trồng lúa đã có từ lâu đời. Hiện nay, cây lúa được trồng theo hướng thâm canh, tăng vụ. Hệ số sử dụng

ruộng đất tương đối cao. Tuy diện tích gieo trồng lúa qua các năm không tăng, nhưng do năng suất lúa ngày càng cao nên sản lượng lúa cũng tăng lên nhanh chóng.

Cây lúa phân bố khắp trong 5 huyện ngoại thành. Về diện tích trồng lúa, Sóc Sơn (17,1 nghìn ha), Đông Anh (14,7 nghìn ha) có diện tích lớn nhất. Những huyện đứng đầu về năng suất là Gia Lâm (47,4 tạ/ha), Thanh Trì (45 tạ/ha).

Bảng 9: Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm của Hà Nội thời kỳ 1990 - 2000

	1990	1995	1997	1999	2000
Diện tích (nghìn ha)	55,2	56,0	54,5	53,9	54,2
Năng suất (tạ / ha)	30,1	36,8	34,4	38,2	41,6
Sản lượng (nghìn tấn)	166,5	206,3	187,6	206,0	225,3



Biểu đồ diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm của Hà Nội thời kỳ 1990 - 2000

+ Cây màu lương thực cũng được trồng ở Hà Nội, nhưng với diện tích ít hơn lúa. Diện tích màu lương thực năm 2000 chỉ có 16,4 nghìn ha, trong đó chủ yếu là ngô (12,0 nghìn ha với sản lượng 31,7 nghìn tấn ngô hạt) và khoai lang (4,0 nghìn ha với sản lượng 25,6 nghìn tấn khoai). Diện tích trồng màu phân bố tương đối đồng đều giữa các huyện.

+ Hà Nội còn trồng một số cây công nghiệp, tuy diện tích rất nhỏ. Đáng kể nhất trong các cây công nghiệp là lạc (4,0 nghìn ha với sản lượng 3,1 nghìn tấn) chủ yếu ở Gia Lâm, Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh; thuốc lá (300 ha với sản lượng 500 tấn) tập trung ở Sóc Sơn; dầu tương (2,7 nghìn ha với sản lượng 3,0 nghìn tấn) phân bố ở Đông Anh, Gia Lâm và một phần của Sóc Sơn.

+ Từ lâu ở khu vực ven nội đã xuất hiện "vành đai xanh". Xưa kia ven kinh thành Thăng Long đã có một số làng nổi tiếng với nhiều đặc sản như rau La, cà Láng. Nhiều sản phẩm đến nay vẫn còn giữ được truyền thống cũ. Thành phố hiện nay có khoảng 7.985 ha trồng rau xanh, chủ yếu tập trung ở Đông Anh (2,5 nghìn ha) Gia Lâm (1,96 nghìn ha), Thanh Trì (1,5 nghìn ha), Sóc Sơn và Từ Liêm mỗi huyện trên 10 nghìn ha. Rau từ vành đai này được chuyển vào trong nội thành để phục vụ bữa ăn hàng ngày của nhân dân và khách du lịch đến Thủ đô.

Hà Nội còn có trên 1,6 nghìn ha đất trồng hoa và cây cảnh phục vụ đời sống văn hoá, tinh thần cho người dân Hà thành. Hoa được trồng cả ở các quận nội thành và các huyện ngoại thành. Nổi tiếng hơn cả là hoa Ngọc Hà, quất Nghi Tam, đào Nhật Tân....

- Chăn nuôi

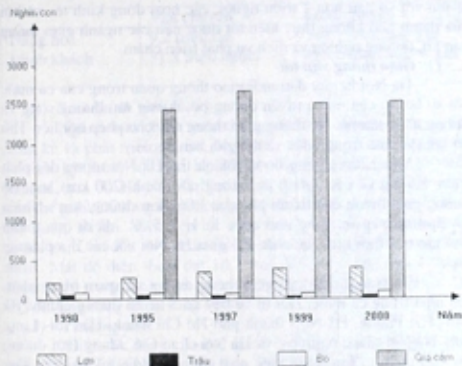
Trong nông nghiệp, chăn nuôi giữ vị trí thứ yếu. Năm 2000, chăn nuôi chiếm 34,9% giá trị sản xuất nông nghiệp và 33% giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản của thành phố. Các vật nuôi chủ yếu là gia cầm (ở khắp nơi), lợn được nuôi nhiều ở Đông Anh (76,8 nghìn con), Sóc Sơn (73,6 nghìn con), Gia Lâm (71,0 nghìn con); bò và trâu tập trung ở các huyện Sóc Sơn (16,7 nghìn bò và 11,3 nghìn con trâu), Đông Anh (10,4 nghìn bò, gần 2,0 nghìn con trâu), Gia Lâm (6,5 nghìn con bò, 1,1 nghìn con trâu).

Tình hình phát triển chăn nuôi của Hà Nội được thể hiện qua số liệu của bảng sau:



Bảng 10: Số lượng vật nuôi ở Hà Nội (nghìn con)
thời kỳ 1990 - 2000

Các vật nuôi	1990	1995	1997	1999	2000
Lợn	219	271,5	296,4	302,9	308,0
Trâu	21,5	18,7	17,4	16,2	15,4
Bò	39,5	35,8	35,5	35,5	36,6
Gia cầm	-	2410,0	2655,2	2479,0	2500,0



*Biểu đồ số lượng vật nuôi ở Hà Nội
thời kỳ 1990 - 2000*

2) Lâm nghiệp và thủy sản

Diện tích đất lâm nghiệp của Hà Nội là 6700 ha, chiếm 7,23% diện tích đất tự nhiên, tập trung chủ yếu ở huyện Sóc Sơn. Hoạt động lâm nghiệp rất nhỏ bé, chỉ chiếm 0,9% giá trị sản xuất toàn ngành nông - lâm - thủy sản.

Trên địa bàn thành phố hiện nay có 3142 ha diện tích mặt nước, trong đó có gần 1,5 nghìn ha được nuôi thả cá để cung cấp

chất đạm trong bữa ăn của người dân Thủ đô. Hoạt động thủy sản đã tạo ra 75,6 tỷ đồng (năm 2000), chiếm 4,5% giá trị sản xuất của toàn ngành. Thanh Trì là huyện có diện tích nuôi cá lớn nhất trong các huyện ngoại thành.

4. Dịch vụ.

Giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ, du lịch có ý nghĩa rất lớn trong các ngành kinh tế của Thủ đô. Là một trung tâm kinh tế lớn với số dân hơn 2 triệu người, các hoạt động kinh tế- xã hội của thành phố không thực hiện tốt được nếu các ngành giao thông vận tải, thương nghiệp và dịch vụ phát triển chậm.

1) Giao thông vận tải

Hà Nội là một đầu mối giao thông quan trọng của cả nước với sự hội tụ của nhiều tuyến đường bộ, đường sắt, đường sông và đường hàng không. Hệ thống giao thông này cho phép nối liền Thủ đô với các tỉnh trong nước và thế giới bên ngoài.

Mạng lưới đường bộ trên lãnh thổ Hà Nội tương đối phát triển. Không kể các đường phố trong nội thành (200 km), mật độ đường giao thông của thành phố đạt 3,062 km đường/ km². Nhiều tuyến đường quan trọng như quốc lộ 1, 3, 5, 6... đã đi qua thành phố tạo nên mối quan hệ chặt chẽ giữa Hà Nội với các địa phương khác.

Hà Nội là đầu mối giao thông đường sắt quan trọng nhất, lớn nhất trong cả nước. Hội tụ về đây có 5 tuyến đường chính: Hà Nội- Hải Phòng, Hà Nội- thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội- Lạng Sơn, Hà Nội- Thái Nguyên, và Hà Nội- Lào Cai. Mạng lưới đường sắt góp phần to lớn trong việc phát triển kinh tế- xã hội của Thủ đô.

Mạng lưới đường sông chủ yếu là sông Hồng và một số nhánh của nó. Với cảng Hà Nội (công suất thiết kế 1,3 triệu tấn/năm), thành phố có thể trao đổi hàng hoá với phần lớn các tỉnh phía Bắc thông qua cảng Việt Trì, Nam Định, Thái Bình, Đáp Cầu, Bắc Giang...

Mạng lưới đường hàng không với sân bay quốc tế Nội Bài, sân bay Gia Lâm là cầu nối giữa nước ta với thế giới và khu vực. Tại các sân bay này, hãng hàng không dân dụng Việt Nam đang khai thác nhiều tuyến bay trong và ngoài nước. Ngoài ra, ở đây còn

tiếp nhận máy bay của các hãng hàng không thuộc một số nước trên thế giới.

Về phương diện vận tải, các phương tiện giao thông vận tải của Hà Nội đã chuyên chở một khối lượng hàng hoá và hành khách khá lớn. Điều này được thể hiện qua số liệu của bảng sau:

Bảng 11: Khối lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển luân chuyển do thành phố quản lý

	Vận chuyển	Luân chuyển
Hàng hoá	9,2 triệu tấn	284,1 triệu tấn- km
Hành khách	31,8 triệu người	485,6 triệu người- km

2) Bưu chính viễn thông

Ngành bưu chính viễn thông của Thủ đô đã được đầu tư đáng kể và phát triển với tốc độ nhanh. Đã lắp đặt trạm thông tin vệ tinh kỹ thuật số, liên hệ với hệ thống vệ tinh của tổ chức Intelsat, qua đó Hà Nội đã liên lạc tự động với hầu hết các nước trên thế giới. Dịch vụ điện thoại gọi quốc tế IDD đã có mặt ở tất cả các quận, huyện. Việc liên lạc điện thoại trực tiếp trong nước rất thuận lợi. Cho đến nay, toàn thành phố lắp đặt 456.765 máy điện thoại. Mật độ điện thoại đạt 16,7 máy/100 dân, cao gấp 4 lần so với mật độ trung bình toàn quốc (4,2 máy /100 dân) và gấp 3,5 lần so với vùng đồng bằng sông Hồng.

3) Thương mại

Dưới tác động của các chính sách mới, hoạt động thương mại, dịch vụ ở Hà Nội có điều kiện phát triển mạnh.

Trong thương mại tồn tại nhiều thành phần kinh tế. Năm 2000, Hà Nội có 214 doanh nghiệp nhà nước, 3162 doanh nghiệp ngoài nhà nước, 39 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi đó có tới trên 6,3 vạn hộ kinh doanh buôn bán. Hoạt động thương mại trở nên tập nập do việc mở rộng các thành phần kinh tế và việc chuyển sang nền kinh tế thị trường. Các cửa hàng thương mại quốc doanh lúc đầu lúng túng trước sự thay đổi của cơ chế thị trường, sau đó dần dần thích nghi được với tình hình mới.

Trong tổng lực lượng lao động tham gia ngành kinh tế này, phần thương nghiệp quốc doanh chiếm 53,7%. Tương quan về tổng

mức bán lẻ xã hội giữa phần quốc doanh và ngoài quốc doanh là 25/75.

Đẩy mạnh xuất khẩu là chủ trương được thành phố quan tâm. Về phương diện này, Hà Nội có nhiều tiềm năng. Tuy nhiên, trong thực tế, giá trị kim ngạch xuất khẩu của thành phố chưa nhiều. Năm 2000, giá trị hàng xuất khẩu của thành phố mới đạt mức 1500 triệu USD. Các mặt hàng xuất khẩu chính là hàng may mặc, hàng dệt kim, giày vải, thảm len, rau hoa quả tươi. Các mặt hàng nhập phần nhiều là hoá chất, phân bón, nguyên liệu cho công nghiệp, máy thiết bị, phụ tùng, hàng tiêu dùng....

4) Du lịch

Du lịch là một trong nhiều thế mạnh của Thủ đô. Ngoài chức năng hành chính, chính trị, kinh tế và văn hoá, Hà Nội còn là một trung tâm du lịch có sức hấp dẫn của cả nước.

Vị trí Thủ đô của Hà Nội có ý nghĩa đặc biệt đối với phát triển du lịch. Nằm ở trung tâm Bắc Bộ, giữa vùng đồng bằng châu thổ màu mỡ với kết cấu hạ tầng tương đối phát triển, thành phố có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đặc biệt là tài nguyên văn hoá- lịch sử.

Với gần 1000 năm văn hiến, Hà Nội đã lưu giữ được nhiều di tích văn hoá- lịch sử có giá trị đối với hoạt động du lịch. Các di tích lịch sử, nghệ thuật, kiến trúc ở đây tạo thành bộ sưu tập quý giá trong kho tàng di sản văn hoá của Việt Nam. Mật độ di tích của Thủ đô vào loại cao nhất của cả nước với nhiều loại di tích độc đáo gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước (thành Cổ Loa, khu di tích Phú Đổng, khu di tích lịch sử Hồ Chí Minh.v.v...). Đó là chưa kể đến viện bảo tàng các hoạt động văn hoá- văn nghệ dân gian (các lễ hội) có sức thu hút khách du lịch.

Ngoài ra, để phục vụ cho khách du lịch trong và ngoài nước, Hà Nội còn có mạng lưới giao thông thuận lợi, hệ thống các khách sạn, nhà hàng, cửa hiệu và hoạt động dịch vụ khác.

Tính đến hết năm 2000, Hà Nội có 350 khách sạn, nhà nghỉ, với 8690 phòng, bao gồm 101 khách sạn quốc doanh, 17 khách sạn liên doanh với nước ngoài và 232 khách sạn ngoài quốc doanh. Trong số này đã có 74 khách sạn được xếp sao (5 khách sạn 5 sao, 3 khách sạn 4 sao, 19 khách sạn 3 sao, 34 khách sạn 2 sao, 13 khách sạn 1 sao). Lượng khách du lịch nước ngoài đến

thành phố là 500 nghìn người, còn số lượt khách trong nước là 2.100 nghìn, tổng doanh thu đạt được 1.330 tỷ đồng, trong đó có 70 triệu USD.

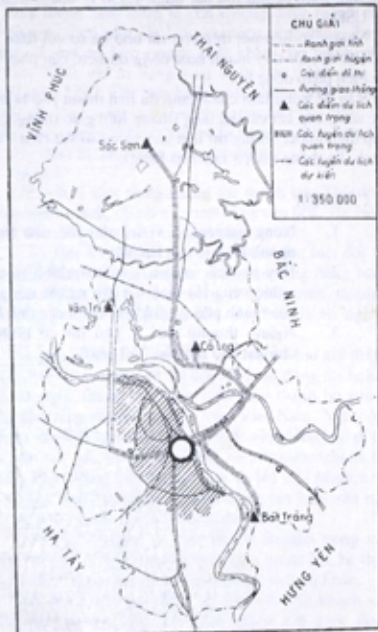
Những số liệu nói trên còn rất nhỏ bé so với tiềm năng to lớn của Thủ đô. Để đẩy mạnh hoạt động du lịch, cần phải có hàng loạt các biện pháp đồng bộ.

Vấn đề trọng tâm của ngành du lịch thành phố là tập trung vào việc nâng cấp kết cấu hạ tầng (mạng lưới giao thông, hệ thống cung cấp điện nước, thông tin liên lạc) và cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành (hệ thống khách sạn, nhà hàng).

CÂU HỎI

1. Nông nghiệp có vị trí như thế nào trong các ngành kinh tế của Hà Nội?
2. Hãy nêu các ngành sản xuất chính trong nông nghiệp của Hà Nội. Cơ cấu ngành nông nghiệp của thành phố có gì khác so với các tỉnh khác?
3. Ngành thương mại ở Thủ đô có những biến chuyển như thế nào? Vì sao?

BẢN ĐỒ CÁC TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH HÀ NỘI



Phụ lục

HÀ NỘI QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

Hà Nội- năm 1885- 1890

Diện tích trên 30 km²

Bao gồm Thăng Long Thành và huyện Thọ Xương. Huyện Thọ Xương được chia ra 63 phường và 36 xã.

Phía Bắc giáp Hồ Tây (Hồ Tây nằm ngoài địa giới Hà Nội) và sông Hồng hay còn gọi là sông Nhị Hà.

Phía Đông giáp Bắc Ninh.

Phía Nam và Tây giáp huyện Vĩnh Thuận, huyện Thanh Trì.

Hà Nội- năm 1936- 1945

Diện tích gần 50 km².

Bao gồm Địa- Lý- Hoàn- Long và 8 hộ (tương ứng với khu nội thành hiện nay).

Địa- Lý- Hoàn- Long được chia ra làm 9 tổng, 9 tổng chia thành 62 xã.

Phía Bắc và phí Đông giáp Bắc Ninh

Phía Tây và Nam giáp Hà Đông.

Hà Nội- năm 1979- 1991

Diện tích 2.139 km².

Dân số 3.097.700 người.

Mật độ 1.447 người/km².

Bao gồm 4 quận nội thành và 11 huyện ngoại thành, 1 thị xã là Sơn Tây gồm 5 phường và 9 xã. 4 quận nội thành được chia làm 83 phường, 382 đường phố. 11 huyện ngoại thành được chia ra 266 xã và 10 thị trấn (Nguyễn Khắc Viện và những người khác, Đất nước Việt Nam, Hà Nội, 1989).

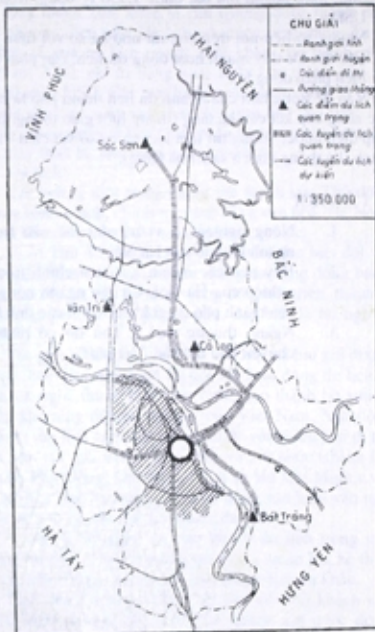
Phía Bắc giáp Vĩnh Phúc và Bắc Thái.

Phía Đông giáp Hà Bắc và Hải Hưng.

Phía Nam giáp Hà Sơn Bình.

Phía Tây giáp Vĩnh Phú.

BẢN ĐỒ CÁC TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH HÀ NỘI



Phụ lục

HÀ NỘI QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

Hà Nội- năm 1885- 1890

Diện tích trên 30 km²

Bao gồm Thăng Long Thành và huyện Thọ Xương. Huyện Thọ Xương được chia ra 63 phường và 36 xã.

Phía Bắc giáp Hồ Tây (Hồ Tây nằm ngoài địa giới Hà Nội) và sông Hồng hay còn gọi là sông Nhị Hà.

Phía Đông giáp Bắc Ninh.

Phía Nam và Tây giáp huyện Vĩnh Thuận, huyện Thanh Trì.

Hà Nội- năm 1936- 1945

Diện tích gần 50 km².

Bao gồm Địa- Lý- Hoàn- Long và 8 hộ (tương ứng với khu nội thành hiện nay).

Địa- Lý- Hoàn- Long được chia ra làm 9 tổng, 9 tổng chia thành 62 xã.

Phía Bắc và phí Đông giáp Bắc Ninh

Phía Tây và Nam giáp Hà Đông.

Hà Nội- năm 1979- 1991

Diện tích 2.139 km².

Dân số 3.097.700 người.

Mật độ 1.447 người/km².

Bao gồm 4 quận nội thành và 11 huyện ngoại thành, 1 thị xã là Sơn Tây gồm 5 phường và 9 xã. 4 quận nội thành được chia làm 83 phường, 382 đường phố. 11 huyện ngoại thành được chia ra 266 xã và 10 thị trấn (Nguyễn Khắc Viện và những người khác, Đất nước Việt Nam, Hà Nội, 1989).

Phía Bắc giáp Vĩnh Phúc và Bắc Thái.

Phía Đông giáp Hà Bắc và Hải Hưng.

Phía Nam giáp Hà Sơn Bình.

Phía Tây giáp Vĩnh Phú.

Hà Nội- năm 1991- 1998

Diện tích	927,39 km ² .
Dân số	2.490.000 người
Mật độ	2.685 người/km ² .

Bao gồm 7 quận nội thành và 5 huyện ngoại thành. 7 quận nội thành chia ra làm 102 phường. 5 huyện ngoại thành chia ra làm 118 xã và 8 thị trấn.

Phía bắc giáp Thái Nguyên.

Phía Đông giáp Bắc Ninh, Hưng Yên.

Phía Nam giáp Hà Tây.

Phía tây giáp Vĩnh Phú

1885



TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- 1- Ban chỉ đạo Điều tra cơ bản Hà Nội Ủy ban thành phố Hà Nội. Atlas Hà Nội, 1984.
- 2- Chương trình tiến bộ khoa học kỹ thuật cấp Nhà nước 42A, số liệu Khí tượng thủy văn Việt Nam, Hà Nội, 1989.
- 3- Cục Thủy văn. Đặc trưng thủy văn miền Bắc Việt Nam 1956-1970, Hà Nội, 1974.
- 4- Cục Thủy văn. Số liệu thủy văn miền Bắc 1971, Hà Nội, 1975.
- 5- 35 năm xây dựng và phát triển kinh tế- văn hoá- xã hội của Thủ đô (1954- 1989). Cục Thống kê Hà Nội.
- 6- Số liệu cơ bản của tình hình kinh tế- xã hội 1989- 1990 của Thủ đô Hà Nội, Cục Thống kê Hà Nội.
- 7- Số liệu thống kê công nghiệp Việt Nam (1986- 1991). NXB Thống kê, 1992.
- 8- Số liệu thống kê nông, lâm, ngư nghiệp Việt Nam (1976- 1991), NXB Thống kê, 1992.
- 9- Số liệu cơ bản tình hình kinh tế- xã hội 1986- 1990 của Thủ đô Hà Nội, Cục Thống kê Hà Nội.
- 10- 35 năm xây dựng và phát triển kinh tế- văn hoá- xã hội của Thủ đô (1954- 1989). Cục Thống kê Hà Nội.
- 11- Hà Nội- Niên giám thống kê 2000. Cục Thống kê Hà Nội.
- 12- Quy hoạch tổng thể kinh tế- xã hội đến năm 2000 và năm 2010 của thành phố Hà Nội.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

I. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính	1
1. Vị trí và lãnh thổ Hà Nội	1
2. Sự phân chia hành chính qua các thời kì	2
II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	3
1. Địa hình	3
2. Khí hậu	3
3. Thủy văn	6
4. Đất đai	7
5. Tài nguyên sinh vật	8
6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên	9
III. Dân cư	11
1. Số dân và sự gia tăng dân số	11
2. Kết cấu của dân số	13
3. Phân bố dân cư	15
IV. Kinh tế	20
1. Khái quát chung	20
2. Công nghiệp	21
3. Nông - lâm - ngư nghiệp	29
4. Dịch vụ	34
PHỤ LỤC	39
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	44

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc PGS.TS NGUYỄN VĂN THOÀ

Tổng biên tập PGS. TS NGUYỄN THIÊN GIÁP

Biên soạn:

BÙI CÔNG HOÀI

PHẠM KHẮC LỢI

PGS. TS LÊ THÔNG

PGS. TS VŨ TUẤN CẢNH

PGS. TS NGUYỄN MINH TUỆ

PGS. TS ĐẶNG DUY LỢI

TS LÂM QUANG ĐỐC

Biên tập và sửa bản in:

LAN HƯƠNG

Trình bày bìa: QUANG TÙNG

ĐỊA LÝ HÀ NỘI

Mã số: 01.147. ĐH 2001 - 1275. 2001

In 3000 cuốn tại Xí nghiệp in Trung tâm học liệu ĐHSP Hà Nội

Số xuất bản 21/1275/CXB. Số trích ngang 346 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2001.

THƯ VIỆN

Loại:

Số:

Giá: 4000đ